

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HƯNG HÀ
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2022/HS-ST

Ngày: 24- 5- 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế H4

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đắc Nghi

2. Bà Phạm Thị H1

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Trường - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên

Trong ngày 24 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 22/2022/TLST-HS ngày 29 tháng 3 năm 2022, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 5 năm 2022 đối với bị cáo:

Trần Đình C, sinh ngày 03 tháng 11 năm 1968 tại huyện Đ, tỉnh Thái Bình; Nơi cư trú: thôn H, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Đình Ch (đã chết- năm 2012, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình tặng bằng khen vì đã có thành tích tham gia trong cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược) và bà Trần Thị V, sinh năm 1934; có vợ là: chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1968 và có 02 con; con lớn sinh năm 1993, con nhỏ sinh năm 2000; Tiền sự, tiền án: Không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 16/12/2021. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Bình.

(Bị cáo có mặt tại phiên tòa)

- Bị hại:

+ Bà Trần Thị M, sinh năm 1947; bà Khổng Thị H, sinh năm 1969; bà Phạm Thị H1, sinh năm 1985; ông Nguyễn Trọng H2, sinh năm 1952; ông Trần

Văn H3, sinh năm 1967; bà Dương Thị N, sinh năm 1962; ông Phan Văn Th, sinh năm 1965; ông Trần Xuân B, sinh năm 1963; bà Đỗ Thị X, sinh năm 1975

Đều cư trú: thôn C, xã B, huyện H, tỉnh Thái Bình.

+ Ông Lê Bá L1, sinh năm 1959; ông Nguyễn Mạnh Kh, sinh năm 1977; ông Phan Văn X2, sinh năm 1974

Đều cư trú: thôn T, xã B, huyện H, tỉnh Thái Bình.

+ Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1969; Nơi cư trú: thôn Th, xã B, huyện H, tỉnh Thái Bình.

+ Ông Hoàng Văn Kh1, sinh năm 1966; Nơi cư trú: thôn Q, xã B, huyện H, tỉnh Thái Bình.

(Bà M, ông H3, bà N, ông B, bà X, ông X2, ông H4, ông Kh1 đều có mặt tại phiên tòa. Bà H, bà H1, ông H2, ông Th, ông L1, ông Kh đều vắng mặt tại phiên tòa)

- *Người làm chứng:*

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968; Nơi cư trú: thôn Cộng Hòa, xã Bắc Sơn, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình

+ Bà Phạm Thị H5, sinh năm 1980; Nơi cư trú: tổ 02, phường Hoàng Diệu, thành phố Thái Bình.

(Bà Thái và bà H5 đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Đình C có vợ là bà Nguyễn Thị Liệu là con liệt sỹ và thuộc đối tượng để tham gia khóa học nghề tại trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật Thái Bình. Năm 2014, bà Nguyễn Thị Liệu tham gia khóa học dạy nghề, thời gian là 02 năm, được miễn tiền học phí, sau khi hoàn thành khóa học được cấp chứng chỉ đào tạo nghề và được nhận số tiền trợ cấp là 32.000.000 đồng. Thông qua việc này, C nắm được các quy trình, thủ tục để làm hồ sơ đăng ký tham gia khóa học tại trường cũng như các chế độ chính sách mà người tham gia khóa học được hưởng và quen biết với bà Phạm Thị H5 là Phó trưởng phòng phụ trách công tác tuyển sinh của trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật Thái Bình. Năm 2018, bà H5 được giao chỉ tiêu tuyển sinh nên đã nhờ C tìm người có đủ điều kiện tham gia khóa học gồm các đối tượng trong diện chính sách như con thương binh, con liệt sỹ tại địa phương để giới thiệu, hướng dẫn họ làm hồ sơ đăng ký học nếu họ có nhu cầu (hồ sơ do bà H5 đưa cho C), sau đó thu hồ sơ và chuyển lại cho bà H5. Các hồ sơ đầy đủ giấy tờ, điều kiện sẽ được xét duyệt và

người tham gia học chỉ phải đóng số tiền 50.000 đồng phí nhập học, tiền nước uống, tiền gửi xe, ngoài ra không phải nộp khoản tiền nào khác. Sau khi kết thúc khóa học, học viên được cấp chứng chỉ đào tạo dạy nghề của nhà trường và được hưởng tiền phí trợ cấp tùy theo từng đối tượng. Do quen và ở nhà bà Nguyễn Thị Thái tại thôn Cộng Hòa, xã Bắc Sơn, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình nên C đã giúp bà H5 tuyển sinh được 03 người trên địa bàn xã Bắc Sơn, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Lợi dụng vào việc trên, C nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của những người trong diện chính sách có nhu cầu đăng ký tham gia khóa học. Để tạo niềm tin, C đưa ra các thông tin gian dối, sai sự thật như: bản thân C làm cán bộ tuyển sinh hiện đang công tác tại trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật Thái Bình, có con trai làm ở công an, có nhiều mối quan hệ. C tự đặt ra các khoản tiền, khoản phí thu của mỗi người từ 2.000.000 đồng trở lên/01 bộ hồ sơ đăng ký học nghề hoặc làm để được hưởng chế độ nhận tiền trợ cấp hàng tháng. Bằng các thủ đoạn trên, từ tháng 12/2018 đến tháng 3/2021, C đã 14 lần có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của những người trên địa bàn xã Bắc Sơn, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, cụ thể:

- Lần thứ nhất: Tháng 12/2018, Trần Đình C đến nhà bà Trần Thị M đặt vấn đề làm giúp hồ sơ đăng ký đi học tại trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật Thái Bình. Để bà M tin tưởng, C đưa ra các thông tin gian dối, sai sự thật như: giới thiệu bản thân làm cán bộ Lao động thương binh xã hội tỉnh Thái Bình, có mối quan hệ quen biết với nhiều người và có khả năng làm giúp hồ sơ đăng ký đi học. Bà M tin tưởng và nhờ C giúp, C yêu cầu bà M đưa cho C 5.000.000 đồng, gồm tiền giúp bà M không phải đi học những vẫn đủ điều kiện hoàn thành khóa học và tiền làm giúp bà M làm giấy xác nhận chế độ ưu tiên. Vì tin tưởng nên bà M đã đưa cho C tổng 8.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền và hồ sơ, C dùng số tiền trên để chi tiêu cá nhân chứ không làm hồ sơ như đã hứa hẹn với bà M; C đã đưa cho bà M 1.200.000 đồng, bà M yêu cầu C trả lại số tiền 6.800.000 đồng.

- Lần thứ hai: Tháng 6/2021, Trần Đình C đến nhà bà Khổng Thị H đặt vấn đề làm giúp hồ sơ đăng ký đi học tại trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật Thái Bình cho bà H, C H bà là ông Trần Xuân Luân và chế độ khuyết tật cho bà H. Bằng thủ đoạn như trên, C đưa ra thông tin gian dối, sai sự thật làm bà H tin tưởng đã đưa cho C 29.700.000 đồng. Sau khi nhận tiền của bà H, C không làm, không chuyển hồ sơ cho ai nhưng C lại thông tin đã làm xong hồ sơ và hàng tháng đưa cho bà H 810.000 đồng. Tổng số tiền C đã đưa cho bà H là 3.240.000 đồng, bà H yêu cầu C trả số tiền còn lại là 26.460.000 đồng.

- Lần thứ ba: Tháng 6/2021, C đến nhà bà Phạm Thị H1 đặt vấn đề làm giúp hồ sơ đăng ký đi học tại trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật Thái Bình. C đưa ra các thông tin gian dối, sai sự thật, bà H1 tin tưởng và nhờ C giúp, C yêu cầu bà H1 đưa cho C 8.000.000 đồng gồm tiền phí mua hồ sơ, tiền giúp bà H1 không phải đi học những vẫn đủ điều kiện hoàn thành khóa học, tiền giúp đỡ hồ sơ bà H1 được xét duyệt mặc dù tH5 giấy tờ. Vì tin tưởng nên bà H1 đã đưa cho C số tiền là 8.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền và hồ sơ, C sử dụng chi tiêu cá nhân chứ không dùng để làm hồ sơ như đã hứa hẹn với bà H1; bà H1 yêu cầu C trả lại số tiền 8.000.000 đồng.

- Lần thứ tư: Tháng 6/2021, C đến nhà ông Lê Bá L1 đặt vấn đề làm giúp hồ sơ đăng ký đi học tại trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật Thái Bình cho con trai ông L1 là anh Lê Bá Long. Để ông L1 tin tưởng, cũng bằng thủ đoạn như trên, C đưa ra các thông tin gian dối, sai sự thật. Tin tưởng nên ông L1 đã đưa cho C 2.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền và hồ sơ, C không chuyển hồ sơ và đã chi tiêu hết số tiền trên; ông L1 yêu cầu C trả lại số tiền 2.000.000 đồng.

- Lần thứ năm: Tháng 6/2021, C đến nhà ông Nguyễn Mạnh Kh đặt vấn đề làm giúp hồ sơ đăng ký đi học tại trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật Thái Bình cho con gái là Nguyễn Thị Mai Phương. Bằng thủ đoạn như trên, để ông Kh tin tưởng, C đưa ra các thông tin gian dối, sai sự thật. Ông Kh tin tưởng và đưa 2.000.000 đồng nhờ C giúp. Sau khi nhận tiền và hồ sơ, C không nộp hồ sơ như đã hứa và chi tiêu hết số tiền trên; ông Kh yêu cầu C trả lại số tiền 2.000.000 đồng.

- Lần thứ sáu: Tháng 7/2021, C đến nhà ông Nguyễn Văn H4 đặt vấn đề làm giúp hồ sơ đăng ký đi học tại trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật Thái Bình (sau đó sẽ được hưởng chế độ chính sách người khuyết tật) cho em họ là anh Nguyễn Quý Sơn. Để ông H4 tin tưởng, C đưa ra các thông tin gian dối, sai sự thật. Tin tưởng nên ông H4 đã đưa cho C số tiền là 8.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền và hồ sơ, C không chuyển hồ sơ như đã hứa và chi tiêu hết số tiền trên; ông H4 yêu cầu C phải trả lại số tiền 8.000.000 đồng.

- Lần thứ bảy: Tháng 3/2021, C đến nhà ông Nguyễn Trọng H2 (là hàng xóm gần nhà bà Thái) chơi. Quá trình ngồi nói chuyện, C đưa ra các thông tin gian dối, sai sự thật như giới thiệu bản thân làm việc tại Sở Lao động thương binh xã hội tỉnh Thái Bình, có con làm việc tại đội Cảnh sát giao thông Công an huyện Hưng Hà, có mối quan hệ quen biết với nhiều người, có khả năng làm hồ sơ chế độ người khuyết tật và đã làm được cho một số người, đồng thời đặt vấn đề giúp ông H2 làm hồ sơ chế độ người khuyết tật. Do tin tưởng nên ông H2 đã

nhờ C làm hồ sơ chế độ người khuyết tật cho vợ là bà Nguyễn Thị Ngừng. C yêu cầu ông H2 đưa cho C các giấy tờ như photo chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu để làm hồ sơ và số tiền 8.000.000 đồng; ông H2 đến cổng nhà bà Thái đưa cho C giấy tờ và số tiền trên. Sau khi nhận tiền, C không làm, không nộp hồ sơ cho ai. Sau đó, C lại thông tin cho ông H2 là đã làm xong hồ sơ chế độ người khuyết tật cho bà Ngừng và hàng tháng mang 540.000 đồng đến nhà đưa cho ông H2. Từ tháng 3/2021 đến tháng 10/2021 C đã đưa cho ông H2 08 lần với tổng số tiền là 4.320.000 đồng, ông H2 yêu cầu C phải trả số tiền còn lại là 3.680.000 đồng.

- Lần thứ tám: Tháng 4/2021, sau khi biết thông tin ông Trần Văn H3 bị tai nạn giao thông và muốn làm chế độ chính sách, C đã nhờ bà Thái dẫn đến nhà gặp ông H3 và vợ là bà Trần Thị Chiêu, đặt vấn đề giúp làm hồ sơ chế độ người khuyết tật. Bằng thủ đoạn như trên, C đưa ra các thông tin gian dối, sai sự thật. Do tin tưởng, ông H3 nhờ C làm hồ sơ chế độ người khuyết tật. C yêu cầu ông H3 đưa các giấy tờ như giấy ra viện, photo chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu để làm hồ sơ và số tiền chi phí là 8.000.000 đồng. Ông H3 đồng ý, đến nhà bà Thái đưa cho C giấy tờ và số tiền trên. Sau đó, để tiếp tục tạo niềm tin, C thông báo với ông H3 là đã làm xong hồ sơ chế độ người khuyết tật cho ông H3 và hàng tháng mang 540.000 đồng đến nhà đưa cho ông H3. Từ tháng 5/2021 đến tháng 6/2021 C đã đưa cho ông H3 02 lần với tổng số tiền là 1.080.000 đồng. Đến cuối tháng 6/2021, C yêu cầu ông H3 đưa thêm 4.000.000 đồng để tăng tiền trợ cấp từ 540.000 đồng lên 810.000 đồng, ông H3 đồng ý. C tiếp tục đặt vấn đề làm hồ sơ chế độ người khuyết tật cho vợ ông H3 là bà Chiêu, yêu cầu ông H3 đưa cho C là 12.000.000 đồng. Tin tưởng, ông H3 đến nhà bà Thái đưa tiền cho C. Tổng số tiền ông H3 đã đưa cho C để làm hồ sơ chế độ cho hai vợ chồng là 24.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, C không làm hồ sơ cho ông H3 và bà Chiêu. Từ tháng 7/2021 đến tháng 10/2021, C đã 04 lần đưa cho ông H3 với tổng số tiền 6.480.000 đồng, ông H3 yêu cầu C phải trả số tiền còn lại là 17.520.000 đồng.

- Lần thứ chín: Tháng 5/2021, sau khi biết được thông tin bà Dương Thị N mới đi điều trị tại bệnh viện tâm thần tỉnh Thái Bình về, C đến nhà bà N đặt vấn đề giúp làm hồ sơ chế độ người khuyết tật. C đưa ra các thông tin gian dối, sai sự thật. Do tin tưởng, bà N đồng ý và đưa cho C 7.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, C không làm hồ sơ, không chuyển cho ai nhưng lại thông tin cho bà N là đã làm xong hồ sơ chế độ người khuyết tật và hàng tháng đưa 540.000 đồng cho bà N. Từ tháng 5/2021 đến tháng 10/2021, C đã đưa tiền cho bà N 06 lần với tổng số tiền là 3.240.000 đồng; bà N yêu cầu C phải trả số tiền còn lại là 3.760.000 đồng.

- Lần thứ mười: Cuối tháng 5/2021, ông Phan Văn Th nghe thông tin C nhận làm hồ sơ chế độ người khuyết tật nên đến nhà bà Thái gặp C nhờ làm hồ sơ cho con gái là cháu Phan Hương Thơm. Cũng bằng thủ đoạn như trên, C làm ông Th tin tưởng và đưa 4.500.000 đồng cho C. Sau khi nhận tiền, C không làm hồ sơ, không nộp cho ai nhưng lại thông tin cho ông Th là đã làm xong hồ sơ chế độ người khuyết tật cho cháu Thơm và mang 540.000 đồng đến nhà đưa cho ông Th. Ông Th tin tưởng nên tiếp tục nhờ C làm hồ sơ chế độ người khuyết tật cho vợ là bà Nguyễn Thị Nhâm và đưa cho C 7.000.000 đồng. Đến giữa tháng 7/2021, C mang 1.080.000 đồng đến đưa cho ông Th, nói là tiền chế độ của bà Nhâm và cháu Thơm mỗi người là 540.000 đồng. Sau đó, C nói với ông Th để tăng tiền trợ cấp cho bà Nhâm và cháu Thơm từ 540.000 đồng lên 810.000 đồng thì ông Th phải đưa thêm 11.500.000 đồng, ông Th đồng ý và đưa thêm số tiền trên. Từ tháng 8/2021 đến tháng 10/2021 C đã đưa cho ông Th 03 lần với tổng số tiền là 6.480.000 đồng. Tổng số tiền C đã nhận của ông Th là 23.000.000 đồng; ông Th yêu cầu C phải trả số tiền còn lại là 16.520.000 đồng.

- Lần thứ mười một: Cuối tháng 5/2021, ông Trần Xuân B qua một số người giới thiệu nên đến nhà bà Thái gặp C nhờ làm hồ sơ người khuyết tật. Dù bản thân không có khả năng nhưng C vẫn đồng ý. Để ông B tin tưởng, C đưa ra các thông tin gian dối, sai sự thật và yêu cầu ông B đưa cho C các giấy tờ như photo chứng minh thư nhân dân, sổ hộ khẩu để làm hồ sơ và số tiền chi phí là 5.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, C không làm hồ sơ nhưng lại thông tin là đã làm xong hồ sơ và đưa 2.160.000 đồng cho ông B (04 tháng trợ cấp, mỗi tháng 540.000 đồng). Đến tháng 9/2021, C đặt vấn đề giúp ông B tăng số tiền trợ cấp hàng tháng từ 540.000 đồng lên 810.000 đồng và yêu cầu ông B đưa thêm cho C 4.000.000 đồng, ông B đồng ý. Tháng 10/2021, C đưa cho ông B 01 tháng trợ cấp là 810.000 đồng. Tổng số tiền ông B đã đưa cho C là 9.000.000 đồng; C đã đưa cho ông B là 2.970.000 đồng; ông B yêu cầu C phải trả số tiền còn lại là 6.030.000 đồng.

- Lần thứ mười hai: Đầu tháng 6/2021, ông Hoàng Văn Kh1 nghe thông tin C nhận làm hồ sơ chế độ người khuyết tật nên đến nhà bà Thái gặp C nhờ làm hồ sơ. C yêu cầu ông Kh1 đưa các giấy tờ như giấy ra viên, ảnh chân dung 3x4, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu photo để làm hồ sơ và số tiền chi phí là 15.000.000 đồng. Sau đó, ông Kh1 đến nhà bà Thái đưa C hồ sơ và 15.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, hồ sơ, C không làm, không nộp hồ sơ cho ai. Để tạo niềm tin, C thông tin cho ông Kh1 là đã làm xong hồ sơ chế độ người khuyết tật.

Từ tháng 7/2021 đến tháng 10/2021, C đưa cho ông Kh1 tổng số tiền là 3.240.000 đồng, ông Kh1 yêu cầu C phải trả số tiền còn lại là 11.760.000 đồng.

- Lần thứ mười ba: Khoảng giữa tháng 6/2021, C đến nhà ông H2 thì gặp anh Phan Văn X2 là con rể ông H2. Tại đây, anh X2 đặt vấn đề nhờ C, làm hồ sơ chế độ người khuyết tật cho bà Phạm Thị Đở là mẹ đẻ anh X2. C đưa ra các thông tin gian dối, sai sự thật, anh X2 tin tưởng đưa giấy chứng minh thư nhân dân, sổ hộ khẩu photo và 9.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, C hẹn khoảng 01 tháng sẽ làm được hồ sơ cho bà Đở nhưng C không làm, không nộp hồ sơ cho ai nhưng lại thông tin đã làm xong hồ sơ và hàng tháng đưa cho anh X2 số tiền là 540.000 đồng; C đưa cho anh X2 tổng số tiền là 2.160.000 đồng, anh X2 yêu cầu C phải trả số tiền còn lại là 6.840.000 đồng.

- Lần thứ mười bốn: Khoảng giữa tháng 6/2021, bà Đỗ Thị X đến gặp C nhờ làm hồ sơ chế độ người khuyết tật. Để bà X tin tưởng, C đưa ra các thông tin gian dối, sai sự thật. C yêu cầu bà X đưa cho C các giấy tờ như chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu photo để làm hồ sơ và số tiền chi phí là 15.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền của bà X, C không làm, không nộp hồ sơ cho ai nhưng C thông tin đã làm xong hồ sơ và hàng tháng đưa cho bà X 810.000 đồng. Từ tháng 7/2021 đến tháng 9/2021 C đã đưa cho bà X tổng số tiền là 2.430.000 đồng; bà X yêu cầu C phải trả số tiền còn lại là 12.570.000 đồng.

Tổng số tiền các bị hại đã đưa cho bị cáo là 167.700.000 đồng; số tiền bị cáo đã đưa lại cho các bị hại hưởng là 35.760.000 đồng. Bị cáo còn chiếm đoạt của các bị hại tổng số tiền là 131.940.000 đồng.

Bản cáo trạng số 30/CT-VKSHH ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình đã truy tố Trần Đình C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Trần Đình C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Trần Đình C từ 04 năm 06 tháng đến 05 năm tù Thời hạn tù tính từ ngày 16/12/2021. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; các Điều 579, 580 Bộ luật dân sự, Buộc bị cáo Trần Đình C phải trả lại cho những người bị hại tổng số tiền bị cáo còn chiếm đoạt là 131.940.000 đồng; được đối trừ số tiền 50.000.000 đồng bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường tại Chi cục Thi hành án

dân sự huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình theo tỷ lệ phần trăm của mỗi bị hại trên tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt

Về xử lý vật chứng: Không đặt ra giải quyết

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà, bị cáo đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và có lời nói sau cùng xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Hưng Hà, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên toà, bị cáo; bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với nội dung bản cáo trạng, phù hợp lời khai của bị hại, người làm chứng và toàn bộ chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2018 đến tháng 10/2021, Trần Đình C là người không có chức năng, nhiệm vụ tại trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật Thái Bình và trong việc tuyển sinh học nghề, làm chế độ trợ cấp hàng tháng cho người khuyết tật nhưng đã có hành vi gian dối, lừa đảo chiếm đoạt của bà Trần Thị M, bà Khổng Thị H, bà Phạm Thị H1, bà Dương Thị N, bà Đỗ Thị X, ông Nguyễn Trọng H2, ông Trần Văn H3, ông Phan Văn Th, ông Trần Xuân B, ông Lê Bá L1, ông Nguyễn Mạnh Kh, ông Phan Văn X2, ông Nguyễn Văn H4 và ông Hoàng Văn Kh1 với tổng số tiền là 167.700.000 đồng.

Hành vi của bị cáo Trần Đình C đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

"1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

d) Tái phạm nguy hiểm;

đ) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

e) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;

...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản".

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội: Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ. Bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của những người dân nghèo có hoàn cảnh khó khăn, bệnh tật, thể hiện sự xuống cấp về đạo đức, nhân cách và ý thức coi thường pháp luật.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo đã thành khẩn khai báo, tự nguyện nộp số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) để khắc phục hậu quả; bị cáo có bố để được tặng bằng khen nên được hưởng các tình tiết giảm trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2, Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Về hình phạt: Từ những căn cứ trên, cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn với mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo để giáo dục, cải tạo bị cáo.

[6] Về hình phạt bổ sung, theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật hình sự quy định "Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến

100.000.000 đồng”. Tuy nhiên, bị cáo không có thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Những bị hại đều yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền bị cáo còn chiếm đoạt của họ tổng cộng là 131.940.000 đồng; cần buộc bị cáo trả lại họ số tiền này là phù hợp pháp luật.

[8] Về xử lý vật chứng: Không đặt ra giải quyết.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[10] Đối với bà Nguyễn Thị Thái, bà Phạm Thị H5 đều không biết, không được hưởng lợi ích gì từ hành vi phạm tội của bị cáo nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình không xử lý bà Thái và bà H5.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Bị cáo Trần Đình C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Đình C 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16/12/2021.

2. Về trách nhiệm dân sự: *Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 579, 580 Bộ luật Dân sự,*

Buộc bị cáo Trần Đình C phải trả số tiền còn chiếm đoạt là 131.940.000 đồng (Một trăm ba mươi một triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng) cho các bị hại; các bị hại được nhận và được đối trừ trong số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường theo biên lai thu tiền số 0001298 ngày 09/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình theo tỷ lệ phần trăm của mỗi bị hại trên tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt, cụ thể:

- Trả bà Trần Thị M số tiền 6.800.000 đồng; bà M được nhận số tiền 2.575.000 đồng bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường; bị cáo còn phải bồi thường cho bà M số tiền còn lại là: 4.225.000 đồng (Bốn triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng)

- Trả bà Khổng Thị H số tiền 26.460.000 đồng; bà H được nhận số tiền 10.025.000 đồng bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường; bị cáo còn phải bồi thường cho bà H số tiền còn lại là: 16.435.000 đồng (Mười sáu triệu, bốn trăm ba mươi lăm nghìn đồng)

- Trả bà Phạm Thị H1 số tiền 8.000.000 đồng; bà H1 được nhận số tiền 3.030.000 đồng bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường; bị cáo còn phải bồi thường cho bà H1 số tiền còn lại là: 4.970.000 đồng (Bốn triệu chín trăm B mươi nghìn đồng).

- Trả ông Lê Bá L1 số tiền 2.000.000 đồng; ông L1 được nhận số tiền 760.000 đồng bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường; bị cáo còn phải bồi thường cho ông L1 số tiền còn lại là: 1.240.000 đồng (Một triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

- Trả ông Nguyễn Mạnh Kh số tiền 2.000.000 đồng; ông Kh được nhận số tiền 760.000 đồng bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường; bị cáo còn phải bồi thường cho ông Kh số tiền còn lại là: 1.240.000 đồng (Một triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

- Trả ông Nguyễn Văn H4 số tiền 8.000.000 đồng; ông H4 được nhận số tiền 3.030.000 đồng bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường; bị cáo còn phải bồi thường cho ông H4 số tiền còn lại là: 4.970.000 đồng (Bốn triệu chín trăm B mươi nghìn đồng).

- Trả ông Nguyễn Trọng H2 số tiền là 3.680.000 đồng; ông H2 được nhận số tiền 1.365.000 đồng bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường; bị cáo còn phải bồi thường cho ông H2 số tiền còn lại là: 2.315.000 đồng (Hai triệu ba trăm mười lăm nghìn đồng).

- Trả ông Trần Văn H3 số tiền là 17.520.000 đồng; ông H3 được nhận số tiền 6.640.000 đồng bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường; bị cáo còn phải bồi thường cho ông H3 số tiền còn lại là: 10.880.000 đồng (Mười triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

- Trả bà Dương Thị N số tiền là 3.760.000 đồng; bà N được nhận số tiền 1.430.000 đồng bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường; bị cáo còn phải bồi thường cho bà N số tiền còn lại là: 2.330.000 đồng (Hai triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng).

- Trả ông Phan Văn Th số tiền là 16.520.000 đồng; ông Th được nhận số tiền 6.260.000 đồng bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường; bị cáo còn phải bồi thường cho ông Th số tiền còn lại là: 10.260.000 đồng (Mười triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Trả ông Trần Xuân B số tiền là 6.030.000 đồng; ông B được nhận số tiền 2.285.000 đồng bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường; bị cáo còn phải bồi thường cho ông B số tiền còn lại là: 3.745.000 đồng (Ba triệu B trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

- Trả ông Hoàng Văn Kh1 số tiền là 11.760.000 đồng; ông Kh1 được nhận số tiền 4.485.000 đồng bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường; bị cáo còn phải bồi thường cho ông Kh1 số tiền còn lại là: 7.275.000 đồng (B triệu hai trăm B mươi lăm nghìn đồng).

- Trả anh Phan Văn X2 số tiền là 6.840.000 đồng; anh X2 được nhận số tiền 2.590.000 đồng bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường; bị cáo còn phải bồi thường cho

anh X2 số tiền còn lại là: 4.250.000 đồng (Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

- Trả bà Đỗ Thị X số tiền là 12.570.000 đồng; bà X được nhận số tiền 4.765.000 đồng bị cáo đã tự nguyện nộp bồi thường; bị cáo còn phải bồi thường cho bà X số tiền còn lại là: 7.805.000 đồng (Bảy triệu tám trăm linh năm nghìn đồng).

Tổng số tiền bị cáo còn phải bồi thường cho các bị hại là 81.940.000 đồng (Tám mươi một triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng)

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Trần Đình C phải nộp số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và số tiền 4.097.000 đồng (Bốn triệu không trăm chín mươi B nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7; 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- VKSND huyện Hưng Hà;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Công an huyện Hưng Hà;
- Chi cục THADS H.Hưng Hà;
- Người TGTT khác;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thế Hùng